

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29-12-2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 21-10-2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, căn cứ báo giá của các đơn vị sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong tháng 4 năm 2025 như sau:

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng

1. Một số loại vật liệu xây dựng thông thường (Bảng 1 kèm theo)

Giá vật liệu xây dựng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được công bố trên cơ sở khảo sát, thu thập thông tin giá phổ biến, bình quân của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (Bảng 2 kèm theo)

Giá các loại vật tư, vật liệu được xác định và công bố theo giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

II. Hướng dẫn áp dụng

Chủ đầu tư sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công bố làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với: yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công, địa điểm xây dựng, kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình và chịu trách nhiệm

về việc sử dụng giá vật liệu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải đáp ứng các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD); phải đảm bảo khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án và kịp thời gửi phản ánh thông tin về Sở Xây dựng để cập nhật.

Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong công bố giá này, Chủ đầu tư cần yêu cầu đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, điều kiện thi công, biện pháp thi công, địa điểm xây dựng, kế hoạch thực hiện cụ thể của dự án, công trình.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có biến động về giá, đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, HĐXD, Thê.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Hải



Bảng 1: Giá vật liệu tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã
(kèm theo Công bố giá số 04/SXD-CBG ngày 15-5-2025 của Sở Xây dựng Hải Dương)

L.VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miền	Bình Giang	Cầm Giăng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ loại 1	1000v	1.650	1.650	1.630	1.650	1.650	1.650	1.630	1.620	1.650	1.620	1.620	1.620
2	Gạch xây tuy nen đặc loại 1	-	1.900	1.900	1.870	1.900	1.900	1.900	1.880	1.870	1.900	1.900	1.870	1.870
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tân	1.520	1.525	1.530	1.545	1.545	1.545	1.525	1.505	1.510	1.485	1.480	1.470
4	XM PCB40 Hoàng Thạch	-	1.540	1.545	1.550	1.565	1.565	1.565	1.545	1.525	1.530	1.505	1.500	1.490
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.318	1.323	1.328	1.343	1.343	1.343	1.323	1.303	1.328	1.303	1.298	1.288
7	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.288	1.293	1.298	1.313	1.313	1.313	1.313	1.273	1.298	1.273	1.268	1.258
8	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.033	1.023
9	Bê tông thương phẩm mác 250	m ³	1.075	1.075	1.075	1.105	1.105	1.095	1.075	1.075	1.085	1.095	1.095	1.055
10	Cát vàng mô đun độ lớn $M_L > 2,0$	-	585	585	590	600	600	610	590	585	595	595	585	585
11	Cát vàng mô đun độ lớn $M_L = 1,5-2,0$	-	475	475	480	490	490	500	480	475	485	485	475	475
12	Cát đen mô đun độ lớn $M_L = 0,7-1,4$	-	270	270	275	285	285	295	275	270	280		270	270
13	Cát đen đắp nền	-	230	230	235	245	245	250	235	230	240		230	230
14	Đá 4x6	-	395	396	395	405	407	409	396	393	396	397	391	385
15	Đá 2x4	-	425	426	425	435	437	437	426	423	426	427	421	415
16	Đá 1x2	-	440	441	440	450	452	454	441	438	441	442	436	430
17	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	290	291	290	300	302	304	291	288	291	292	286	280
18	Đá hộc	-	320	321	320	330	332	334	321	318	321	322	316	310
19	Đá mặt	-	260	261	260	270	272	274	261	258	261	262	256	250
20	Đá 0,5 x 1	-	320	321	320	330	332	334	321	318	321	322	316	310
21	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	347	348	347	357	359	361	348	345	348	349	343	335
22	Cấp phối đá dăm loại II (Subbase)	-	335	336	335	345	347	349	336	333	336	337	326	320

- Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2023, cát đen đắp nền TCVN 4054-2005.

- Bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn mác 250 là 50.000 đồng/m³, bê tông thương phẩm mác 300 giá cao hơn mác 250 là 40.000 đồng/m³.

- Giá đá hộc áp dụng đối với các công trình xây dựng có thể vận chuyển trực tiếp đá hộc đến chân công trình bằng đường thủy; đối với các công trình còn lại khi sử dụng đá hộc chủ đầu tư tổ chức xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng.

JS

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV TÍNH	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
23	Thép ống, hộp đen, độ dày 0,7 ÷ 1,4mm	đ/kg	17.600	ASTM A500, ASTM A53, BS 10255:2004
24	Thép ống, hộp đen, độ dày 1,5 ÷ 1,8mm	đ/kg	17.000	
25	Thép ống, hộp đen, độ dày từ ≥2,0 mm	đ/kg	16.200	
26	Thép ống, hộp mạ kẽm 0,7 ÷ 1,6mm	đ/kg	27.200	BS 10255:2004, ASTM A53
27	Thép ống, hộp mạ kẽm độ dày 1,7 ÷ 2mm	đ/kg	26.600	
28	Thép ống, hộp mạ kẽm, độ dày từ ≥2,0 mm	đ/kg	26.000	
29	Thép vuông đặc 12x12; 14x14 (Hải Phòng)	đ/kg	15.000	
30	Thép tấm inox 201, bề mặt bóng	đ/kg	55.000	
31	Thép tấm inox 304, bề mặt bóng	đ/kg	80.000	
32	Thép ống, hộp inox 201, bề mặt bóng	đ/kg	60.000	
33	Thép ống, hộp inox 304, bề mặt bóng	đ/kg	85.000	
34	Gỗ lim hộp (chiều dài ≤ 3m, lim Nam Phi)	đ/m ³	34.000.000	
35	Gỗ chò chỉ hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	28.000.000	
36	Gỗ sến, táu hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	22.000.000	
37	Gỗ nhóm 4 hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	8.000.000	
38	Gỗ cốp pha (nhóm 5, 6; bản dày 2 đến 3cm)	đ/m ³	3.800.000	
39	Cây chống (gỗ, tre luồng) dài 4-5m	đ/cây	48.000	
40	Cọc tre gai Φ6-8 dài 2,5m	đ/m	5.000	
41	Xi măng trắng	đ/kg	3.300	
42	Đỉnh các loại	đ/kg	18.000	
43	Dây thép buộc 1mm (thép đen)	đ/kg	20.500	
44	Dây thép buộc mạ kẽm 2,5mm	đ/kg	21.000	
45	Que hàn thép Việt Đức N46 - D4.0mm	đ/kg	25.000	
46	Que hàn inox Kim Tín G-308 D2.0-4.0mm	đ/kg	100.000	
47	Gas (Petrolimex)	đ/kg	30.000	
48	Tấm lợp Fibrociment dạng sóng kích thước 1520x910mm dày 5mm, loại 1	đ/tấm	42.600	Tấm lợp Đông Anh (Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh)
49	Tấm lợp Fibrociment dạng sóng kích thước 1800x910mm dày 5mm, loại 1	đ/tấm	51.700	
50	Tấm úp nóc Fibrociment kích thước 1075x330mm dày 5mm, loại 1	đ/viên	11.400	
51	Trần thạch cao phẳng (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao phủ PVC dày 9mm	đ/m ²	180.000	thi công hoàn thiện
52	Trần phẳng chịu nước (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường, tấm Cemboard Duraflex dày 4,5mm	đ/m ²	220.000	
53	Trần thạch cao phẳng (khung chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc/Boral dày 9mm	đ/m ²	180.000	thi công hoàn thiện, chưa bao gồm sơn bả
54	Trần thạch cao giạt cấp (khung chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc/Boral dày 9mm (tính theo diện tích tấm thạch cao)	đ/m ²	200.000	
55	Kính trắng Đáp Cầu dày 4,5mm	đ/m ²	150.000	
56	- 5mm	đ/m ²	160.000	
57	Cửa đi panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm, kính trắng Đáp Cầu dày 5mm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.100.000	cả bản lề inox, sơn
58	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.850.000	-
59	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.125.000	-
60	Cửa đi panô gỗ đặc, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.300.000	-
61	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	2.050.000	-
62	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.350.000	-
63	Cửa sổ panô kính, khung 4x8cm, kính trắng Đáp Cầu dày 5mm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.050.000	-
64	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.750.000	-
65	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.025.000	-
66	Cửa sổ panô gỗ đặc, panô chớp, khung 4x8cm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.150.000	-
67	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.850.000	-
68	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.150.000	-
69	Cửa đi panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm, kính trắng	đ/m ²	3.900.000	-

22

	Đáp Cầu dây 8mm, gỗ lim Lào			
70	Cửa đi panô gỗ đặc, panô chớp, khung 4x10cm, ván huỳnh dây 3cm, gỗ lim Lào	đ/m ²	4.200.000	-
71	Cửa sổ panô kính, khung 4x8cm, kính trắng Đáp Cầu dây 8mm, gỗ lim Lào	đ/m ²	3.600.000	-
72	Cửa sổ panô gỗ đặc, panô chớp, khung 4x8cm, ván huỳnh dây 3cm, gỗ lim Lào	đ/m ²	3.900.000	-
73	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn) gỗ chò chỉ	đ/m	520.000	-
74	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn) gỗ lim Nam Phi	đ/m	620.000	-
75	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn) gỗ lim Lào	đ/m	1.100.000	-
76	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp, sơn) gỗ chò chỉ	đ/m	750.000	-
77	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp, sơn) gỗ lim Nam Phi	đ/m	890.000	-
78	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp, sơn) gỗ lim Lào	đ/m	1.700.000	-
79	Khóa tay gạt Việt Tiệp chất liệu hợp kim, loại 04 chìa (MSP: 04906/04908/04928)	đ/bộ	633.000	
80	Khóa tay gạt Việt Tiệp chất liệu hợp kim, loại 03 chìa (MSP: 04502/04503/04504/04512)	đ/bộ	410.000	
81	Khoá tay nắm tròn Việt Tiệp chất liệu hợp kim, loại 03 chìa (MSP: 04204/04205/04206/04207/04211/04215/04216)	đ/bộ	160.000	
82	Clemon Việt Tiệp chất liệu hợp kim, loại không khóa (MSP: 09781/09792/09892/09982/09996)	đ/bộ	100.000	
83	Khóa treo gang Việt Tiệp 1466/38	đ/chiếc	30.000	
84	Khóa treo đồng bấm Việt Tiệp 0145MB	đ/chiếc	80.000	
85	Khóa tay gạt Huy Hoàng chất liệu inox 304, loại 05 chìa (MSP: SS8534/SS8537)	đ/bộ	1.065.000	
86	Khóa tay gạt Huy Hoàng chất liệu inox 304, loại 03 chìa (MSP: SS5834/SS5837)	đ/bộ	835.000	
87	Khoá tay nắm tròn Huy Hoàng chất liệu hợp kim, loại 03 chìa (MSP: EX02/EX03/EX05)	đ/bộ	190.000	
88	Hoa sắt cửa sổ, sắt vuông đặc 12x12, 14x14, sơn 3 nước	đ/kg	40.000	cả lắp dựng
89	Hoa sắt cửa sổ, sắt hộp 12x12, 14x14, sơn 3 nước	đ/kg	55.000	-
90	Lan can, sen hoa inox 304	đ/kg	145.000	-
91	Cửa đi kính cường lực dày 12mm (kính Việt Nhật)	đ/m ²	900.000	-
92	Cửa đi kính cường lực dày 10mm (kính Việt Nhật)	đ/m ²	750.000	-
93	Bàn lễ sân FC34	đ/chiếc	1.650.000	VVP-Thái Lan
94	Bàn lễ kệ kính SW303	đ/chiếc	350.000	
95	Kệ kính dưới FT10	đ/chiếc	350.000	
96	Kệ kính trên FT20	đ/chiếc	350.000	
97	Kệ đỉnh FT30	đ/chiếc	350.000	
98	Kệ kính góc FT40	đ/chiếc	450.000	
99	Khóa sàn FL50	đ/chiếc	450.000	
100	Pát kính U vuông GC-502	đ/chiếc	50.000	
101	Tay nắm inox chữ H dài 600mm	đ/bộ	650.000	CTCP sơn tổng hợp Hà Nội
102	Tay nắm inox chữ L dài 300/500mm	đ/bộ	450.000	
103	Sơn chống rỉ Alkyd màu đỏ	đ/kg	55.000	Thép mạ kẽm, dán phản quang loại IV (3900), sản xuất theo TCVN 7887:2008 và QCVN 41:2019
104	Sơn phủ Alkyd các màu	đ/kg	65.000	
105	Biển báo hình tam giác A=700mm	đ/chiếc	450.000	
106	Biển báo hình tam giác A=900mm	đ/chiếc	850.000	
107	Biển báo hình tròn Ø700mm	đ/chiếc	850.000	
108	Biển báo hình tròn Ø900mm	đ/chiếc	1.400.000	
109	Biển báo hình vuông, hình chữ nhật	đ/m ²	1.720.000	
110	Cột biển báo thép ống Ø80, sơn 02 màu trắng-đỏ	đ/m	180.000	
111	Màng phản quang 3M seri 3400 (loại III)	đ/m ²	450.000	3M
112	Màng phản quang 3M seri 3900 (loại IV)	đ/m ²	530.000	-
113	Màng chống thấm Sikaproof Membrane	đ/kg	44.000	Sika
114	Màng chống thấm Sika Bituseal T-130SG	đ/m ²	125.000	-

22

115	Màng chống thấm Sika Bituseal T-140SG	đ/m ²	150.000	-
116	Màng chống thấm Sika Bituseal T-140MG	đ/m ²	165.000	-
117	Chất chống thấm Sikatop Seal 105	đ/kg	20.700	-
118	Chất chống thấm Sikatop Seal 107	đ/kg	29.500	-
119	Chất kết dính cường độ cao Sikadur -31CF Normal	đ/kg	250.000	-
120	Chất kết dính cường độ cao Sikadur 732	đ/kg	300.000	-
121	Chất kết dính cường độ cao Sikadur 752	đ/kg	330.000	-
122	Băng cản nước Sika Waterbars V-20	đ/m	130.000	-
123	Băng cản nước Sika Waterbars V-25	đ/m	180.000	-
124	Băng cản nước Sika Waterbars V-32	đ/m	220.000	-
125	Băng cản nước Sika Waterbars O-20	đ/m	200.000	-
126	Băng cản nước Sika Waterbars O-25	đ/m	240.000	-
127	Băng cản nước Sika Waterbars O-32	đ/m	270.000	-
128	Phụ gia chống thấm Sika Latex	đ/lít	74.000	-
129	Phụ gia chống thấm Sika Latex TH	đ/lít	49.000	-
II	VẬT LIỆU ĐIỆN			
1	Công tắc đơn CT01-6A (lắp nổi)	đ/chiếc	5.000	Vinakip
2	Công tắc đôi CT02-6A (lắp nổi)	đ/chiếc	7.500	
3	Ổ cắm đơn OC01-6A (lắp nổi)	đ/chiếc	6.000	
4	Ổ cắm đôi OC04-10A (lắp nổi)	đ/chiếc	10.000	
5	Quạt trần cánh nhôm, đường kính cánh 1400mm (cả hộp số)	đ/chiếc	650.000	Điện cơ Thống Nhất
6	Quạt treo tường cánh 400mm, chuyển hướng động cơ điện	đ/chiếc	330.000	
7	Quạt thông gió cánh 250mm	đ/chiếc	300.000	
8	Bảng điện nhựa kích thước 180x250	đ/chiếc	12.000	
9	Bảng điện nhựa kích thước 150x200	đ/chiếc	8.000	
10	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN52c 15A ÷ 50A	đ/chiếc	675.000	LS Vina
11	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN102c 15A ÷ 100A	đ/chiếc	910.000	-
12	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN202c 125A ÷ 250A	đ/chiếc	1.670.000	-
13	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN402c 250A ÷ 400A	đ/chiếc	4.100.000	-
14	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN53c 15A ÷ 50A	đ/chiếc	790.000	-
15	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN103c 15A ÷ 100A	đ/chiếc	1.050.000	-
16	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN203c 100A ÷ 250A	đ/chiếc	1.990.000	-
17	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN403c 250A ÷ 400A	đ/chiếc	4.980.000	-
18	Cầu chì tự rơi FCO 35kV - Sứ	đ/chiếc	3.263.000	Đồng Anh
19	Cầu chì tự rơi FCO 24kV - Sứ	đ/chiếc	2.609.000	
20	Đầu cột đồng nhôm AM25	đ/chiếc	12.000	
21	Đầu cột đồng nhôm AM35	đ/chiếc	15.000	
22	Đầu cột đồng nhôm AM50	đ/chiếc	20.000	
23	Đầu cột đồng nhôm AM70	đ/chiếc	25.000	
24	Đầu cột đồng nhôm AM95	đ/chiếc	30.000	
25	Đầu cột đồng nhôm AM120	đ/chiếc	35.000	
26	Đầu cột đồng nhôm AM150	đ/chiếc	40.000	
27	Đầu cột đồng nhôm AM185	đ/chiếc	45.000	
28	Đầu cột đồng nhôm AM240	đ/chiếc	50.000	
29	Đầu cột đồng nhôm AM300	đ/chiếc	60.000	
30	Đầu cột đồng M10	đ/chiếc	5.000	
31	Đầu cột đồng M16	đ/chiếc	8.000	
32	Đầu cột đồng M25	đ/chiếc	15.000	
33	Đầu cột đồng M35	đ/chiếc	20.000	
34	Đầu cột đồng M50	đ/chiếc	25.000	
35	Đầu cột đồng M70	đ/chiếc	30.000	
36	Đầu cột đồng M95	đ/chiếc	35.000	
37	Đầu cột đồng M120	đ/chiếc	40.000	
38	Đầu cột đồng M150	đ/chiếc	45.000	
39	Đầu cột đồng M185	đ/chiếc	55.000	

40	Đầu cốt đồng M240	đ/chiếc	70.000	
41	Đầu cốt đồng M300	đ/chiếc	85.000	
42	Ghíp nối cáp nhựa GN4 1BL 25-120	đ/chiếc	15.000	
43	Ghíp nối cáp nhựa GN2 2BL 25-120	đ/chiếc	25.000	
44	Ghíp nhôm loại 2BL 16-70	đ/chiếc	25.000	
45	Ghíp nhôm loại 2BL 25-150	đ/chiếc	30.000	
46	Ghíp nhôm loại 3BL 16-70	đ/chiếc	30.000	
47	Ghíp nhôm loại 3BL 50-240	đ/chiếc	50.000	
48	Móc sứ báo hiệu cáp ngầm	đ/chiếc	32.000	
49	Băng ni lông báo hiệu cáp ngầm khổ 0,5m	đ/m	18.000	
50	Băng dính cách điện 18mmx20Y	đ/cuộn	10.000	
51	Thép xà, giá đỡ, các chi tiết thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/kg	37.000	
52	Bu lông thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/kg	40.000	
53	Chuỗi cách điện Polymer 24kV-70kN	đ/chuỗi	370.000	DTR
54	Chuỗi cách điện Polymer 35kV-70kN	đ/chuỗi	445.000	-
55	Chuỗi cách điện Polymer 24kV-120kN	đ/chuỗi	440.000	-
56	Chuỗi cách điện Polymer 35kV-120kN	đ/chuỗi	535.000	-
57	Phụ kiện chuỗi cách điện đơn 24kV và 35kV (gồm 4 chi tiết: 02 khóa CK + 01 mắt nối trung gian + 01 khóa đỡ/néo)	đ/bộ	120.000	VN
58	Phụ kiện chuỗi cách điện kép 24kV và 35kV (gồm 7 chi tiết: 02 khóa CK + 02 mắt nối trung gian + 01 khóa đỡ + 02 khánh cáp)	đ/bộ	320.000	-
59	Chống sét van LA 24kV	đ/bộ	4.650.000	Cooper
60	Chống sét van LA 35kV	đ/bộ	6.440.000	-
61	Chống sét van LA 42kV	đ/bộ	6.675.000	-
III VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
1	Máy bơm nước đẩy cao Panasonic GP-250JXX 250W	đ/chiếc	2.773.000	
2	Máy bơm nước đẩy cao Panasonic GP-350JA 350W	đ/chiếc	4.100.000	
3	Bồn nước Inox 5000 lít	đ/chiếc	15.300.000	Tân Á- Đại Thành (bồn ngang, đã bao gồm chân đế)
4	Bồn nước Inox 4000 lít	đ/chiếc	12.090.000	
5	Bồn nước Inox 3000 lít	đ/chiếc	9.720.000	
6	Bồn nước Inox 2000 lít	đ/chiếc	6.420.000	
7	Bồn nước Inox 1500 lít	đ/chiếc	6.020.000	
8	Bồn nước Inox 1000 lít	đ/chiếc	3.260.000	
9	Bồn nước Inox 500 lít	đ/chiếc	2.180.000	
10	Trụ nước chữa cháy 100 (TQ)	đ/bộ	2.750.000	
11	Trụ nước chữa cháy TN125 (Quốc Phòng) 3 họng lấy nước	đ/bộ	9.200.000	
12	Bộ tiêu lệnh chữa cháy	đ/bộ	100.000	
13	Vòi chữa cháy Φ 50 10bar dài 20m (TQ)	đ/cuộn	308.000	
14	Lăng phun Φ 50 13bar (TQ)	đ/chiếc	55.000	
15	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	đ/chiếc	200.000	
16	Tủ đựng vòi chữa cháy (500x600x180)	đ/chiếc	260.000	
17	Van phao điện ONPAS/SANPO	đ/chiếc	90.000	Shin Tung
IV VẬT LIỆU KHÁC				
1	Gạch bê tông KT 220x105x65 M10	đ/viên	1.250	
2	Gạch bê tông 2 lỗ KT 220x105x65 M7,5	đ/viên	1.220	
3	Gạch bê tông KT 220x105x130 M7,5	đ/viên	2.300	
4	Ngói đỏ 22 viên/m ² KT 340x200x13 A1	đ/viên	13.000	Viglacera
5	Ngói nóc to KT 340x170x15 A1	đ/viên	19.500	
6	Ngói nóc nhỏ KT 200x100x9 A1	đ/viên	8.200	
7	Gạch Terrazo ngoài trời KT 400x400 dày 30mm, mác 200	đ/m ²	100.000	TCVN7744:2013
8	Gạch Terrazo ngoài trời KT 400x400 dày 30mm, mác 300	đ/m ²	110.000	TCVN7744:2013
9	Gạch Block màu, men bóng, dày 60mm các màu, mác 200	đ/m ²	100.000	TCVN6476:1999
10	Gạch Ceramic Viglacera KT 250x250 chống trơn	đ/m ²	95.000	lát nền
11	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x300 chống trơn	đ/m ²	120.000	-
12	Gạch Ceramic Viglacera KT 400x400	đ/m ²	105.000	-
13	Gạch Ceramic Viglacera KT 500x500	đ/m ²	120.000	-

14	Gạch Ceramic Viglacera KT 600x600	đ/m ²	160.000	-
15	Gạch Ceramic Viglacera KT 250x400	đ/m ²	95.000	ốp tường
16	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x450	đ/m ²	105.000	-
17	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x600	đ/m ²	130.000	-
18	Gạch Ceramic Mikado KT 600x600 A1, màu nhạt	đ/m ²	114.000	lát nền
19	Gạch Ceramic Mikado KT 600x600 A1, màu đậm	đ/m ²	125.000	-
20	Gạch Ceramic Mikado KT 300x300 A1, chống trơn	đ/m ²	93.000	-
21	Gạch Porcelain Mikado KT 600x600 A1, màu nhạt	đ/m ²	178.000	-
22	Gạch Porcelain Mikado KT 600x600 A1, màu đậm	đ/m ²	187.000	-
23	Gạch Ceramic Mikado KT 300x600 A1	đ/m ²	135.000	ốp tường
24	Gạch Porcelain Mikado KT 300x600 A1	đ/m ²	163.000	-
25	Gạch Cotto Hoàng Hà - Đông Triều KT 300x300, loại A1	đ/m ²	75.000	lát nền
26	Gạch Cotto Hoàng Hà - Đông Triều KT 400x400, loại A1	đ/m ²	85.000	-
27	Gạch Cotto Hoàng Hà - Đông Triều KT 500x500, loại A1	đ/m ²	95.000	-
28	Gạch Cotto Viglacera KT 300x300 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	80.000	-
29	Gạch Cotto Viglacera KT 300x300 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	106.000	-
30	Gạch Cotto Viglacera KT 400x400 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	99.000	-
31	Gạch Cotto Viglacera KT 400x400 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	131.000	-
32	Gạch Cotto Viglacera KT 500x500 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	124.000	-
33	Gạch Cotto Viglacera KT 500x500 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	158.000	-
34	Gạch Cotto Viglacera KT 60x240x9 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	75.000	ốp tường
35	Gạch Cotto Viglacera KT 60x240x9 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	105.000	-
36	Gạch lá dừa Viglacera KT 200x200x14	đ/viên	1.400	lát nền
37	Đá Granite tự nhiên dày 18±2mm màu đen (đen Campuchia, đen cá, đen nhiệt đới Ấn Độ)	đ/m ²	700.000	
38	Đá Granite tự nhiên dày 18±2mm màu đen kim sa	đ/m ²	1000.000	
39	Đá Granite tự nhiên dày 18±2mm màu đỏ ruby Ấn	đ/m ²	1.000.000	
40	Đá Granite tự nhiên dày 18±2mm màu trắng Suối Lau	đ/m ²	450.000	
41	Đá Granite tự nhiên dày 18±2mm màu xanh Hassan	đ/m ²	1000.000	
42	Đá Granite tự nhiên dày 18±2mm màu nâu Anh Quốc	đ/m ²	900.000	
43	Đá Granite tự nhiên dày 18±2mm màu vàng Bình Định	đ/m ²	730.000	
44	Đá Marble dày 18±2mm màu ghi sáng	đ/m ²	1.350.000	
45	Đá Marble dày 18±2mm màu vàng kem	đ/m ²	1.800.000	
46	Đá Marble dày 18±2mm màu trắng vân mây	đ/m ²	2.500.000	
47	Chậu rửa sứ Inax L282V (EC/FC)	đ/bộ	545.455	
48	Chậu rửa sứ Inax L - 2 8 4 V D (chân chậu)	đ/bộ	636.364	
49	Chậu rửa sứ Inax L - 281V	đ/bộ	654.545	
50	Chậu rửa sứ Inax L - 281V	đ/bộ	436.364	
51	Chậu rửa sứ Inax L - 2 8 5 V (E C / F C)	đ/bộ	718.182	
52	Chậu rửa sứ Inax L - 2 8 8 V (chân chậu)	đ/bộ	718.182	
53	Chậu rửa sứ Viglacera VTL2	đ/bộ	360.000	
54	Sen vòi Inax LFV - 11A	đ/bộ	1.036.364	
55	Sen vòi Inax LFV-17	đ/bộ	709.091	
56	Vòi chậu nước lạnh Viglacera VG-106	đ/bộ	550.000	
57	Vòi chậu nóng lạnh Inax LFV-1402S	đ/bộ	1.700.000	
58	Sen vòi Inax LFV-1401S	đ/bộ	1.836.364	
59	Sen vòi Inax LFV-1402S-R	đ/bộ	1.700.000	
60	Sen vòi Inax LFV-1001S	đ/bộ	2.818.182	
61	Sen vòi Inax LFV- 1111S	đ/bộ	1.736.364	
62	Sen vòi Inax LFV-1112S	đ/bộ	1.490.909	
63	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG-168	đ/bộ	900.000	
64	Chậu rửa inox Rossi RA03 (1005x465x180)	đ/bộ	900.000	
65	Vòi chậu rửa inox Viglacera VG731 (VSD7031)	đ/bộ	1.020.000	
66	Gương soi phòng tắm Đình Quốc 1103 (450x600)	đ/bộ	300.000	
67	Gương soi Đình Quốc dày 5mm mài vát cạnh, KT theo yêu cầu	đ/m ²	1.136.000	
68	Kệ kính cường lực Đình Quốc 1003	đ/bộ	200.000	

69	Kệ đựng ly Đình Quốc 1420-1	đ/bộ	240.000	
70	Kệ xà phòng Đình Quốc 1420-4	đ/bộ	240.000	
71	Thanh treo khăn Đình Quốc 1420-6	đ/bộ	260.000	
72	Lô giấy vệ sinh Đình Quốc 1420-2	đ/bộ	290.000	
73	Sen tắm nóng lạnh Inax BFV-1403S-7C	đ/bộ	2.645.455	
74	Sen tắm nóng lạnh Viglacera VG-568	đ/bộ	1.500.000	
75	Bàn cầu 2 khối Inax C-117VA	đ/bộ	2.118.182	
76	Bàn cầu 2 khối Inax C-108VA	đ/bộ	2.318.182	
77	Bàn cầu 2 khối Viglacera VI77 (1 chế độ xả)	đ/bộ	1.400.000	
78	Bàn cầu 1 khối Viglacera V37M/V39M (2 chế độ xả)	đ/bộ	2.300.000	
79	Tiểu nam Inax U-116V	đ/bộ	827.273	
80	Tiểu nam Viglacera TT1	đ/bộ	330.000	
81	Van xả tiểu nam Inax UF-8V	đ/bộ	1.345.455	
82	Van xả tiểu nam Viglacera VGHX05	đ/bộ	650.000	
83	Tiểu nữ Viglacera VB5	đ/bộ	820.000	
84	Van xả tiểu nữ Viglacera VG101	đ/bộ	850.000	
85	Xi phông nhựa	đ/bộ	100.000	
86	Xi phông Inax A-325PS	đ/bộ	255.000	
87	Xi phông Viglacera VGSP4	đ/bộ	280.000	
88	Vòi xịt Inax CFV-102A	đ/bộ	372.427	
89	Vòi xịt Viglacera VG826 (VGXP6)	đ/bộ	163.000	
90	Vòi xả gắn tường Viglacera VG110 (VSD110)	đ/bộ	200.000	
91	Ga thoát sàn Vinahasa Inox 304 (100x100)	đ/bộ	120.000	
92	Bình nước nóng Ariston AN2 RS 30L	đ/bộ	3.200.000	

Ghi chú:

- Từ 15h00 ngày 03/4/2025, xăng RON 95-V giá 19.355đ/lít; xăng RON 95-III giá 19.009/lít; xăng sinh học E5 RON 92-II giá 18.518; dầu Diezel 0,05S-II giá 16.791đ/lít; dầu Mazut N^o2B (3,5S) giá 15.473đ/kg.

- Từ 15h00 ngày 10/4/2025, xăng RON 95-V giá 17.800đ/lít; xăng RON 95-III giá 17.455/lít; xăng sinh học E5 RON 92-II giá 17.164; dầu Diezel 0,05S-II giá 15.673đ/lít; dầu Mazut N^o2B (3,5S) giá 14.455đ/kg.

- Từ 15h00 ngày 17/4/2025, xăng RON 95-V giá 17.645đ/lít; xăng RON 95-III giá 17.136/lít; xăng sinh học E5 RON 92-II giá 16.809; dầu Diezel 0,05S-II giá 15.482đ/lít; dầu Mazut N^o2B (3,5S) giá 14.509đ/kg.

- Từ 15h00 ngày 24/4/2025, xăng RON 95-V giá 18.355đ/lít; xăng RON 95-III giá 17.845/lít; xăng sinh học E5 RON 92-II giá 17.482; dầu Diezel 0,05S-II giá 15.927đ/lít; dầu Mazut N^o2B (3,5S) giá 15.018đ/kg.

(Mức giá ghi trên là giá bán lẻ, riêng đối với mặt hàng Mazut là giá bán buôn)

Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
(kèm theo Công bố giá số 04/SXD-CBG ngày - 5 - 2025 của Sở Xây dựng Hải Dương)

1. Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên

- Thép xây dựng :

+ Thông báo giá ngày 09 tháng 5 năm 2025.

- Thép ống:

+ Thông báo giá có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 đến ngày 30/4/2025.

2. Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO) (Thép xây dựng)

- Quyết định số 129/QĐ-GTTN ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc ban hành giá thép góc L175x175 mức SS540 tại công ty.

- Quyết định số 128/QĐ-GTTN ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc ban hành giá bán thép hình dân dụng tại công ty.

- Quyết định số 127/QĐ-GTTN ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.

3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn (Thép)

Công văn số 068/CV.24/VASG-PKD ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

4. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Nhựa đường)

Thông báo số 373/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 4 năm 2025 thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex.

5. Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam (Sản phẩm đèn Led)

Công văn số 157/VLE ngày 01 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

6. Công ty TNHH Vonta Việt Nam (Sản phẩm cột đèn, đèn led chiếu sáng đường phố)

Công văn số 02.12/CV/2024 ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

7. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc (Sản phẩm chiếu sáng, thiết bị đô thị)

Văn bản số 2501/MB ngày 01 tháng 3 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

8. Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú (Chiếu sáng thiết bị đô thị)

72

Công văn số 11.24/CV/APLICO-CBGLS ngày 01 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

9. Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia (Sản phẩm chiếu sáng)

Công văn số 4/GLSHD ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

10. Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đại Thịnh Phú (Sản phẩm chiếu sáng)

Công văn số 02/2024TBG-LS ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

11. Công ty Cổ phần Winco Việt Nam (Sản phẩm thiết bị chiếu sáng)

Công văn số 001/WINCO-CV ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

12. Công ty cổ phần Xây dựng và Thiết bị Thủ Đô (Sản phẩm đèn tín hiệu giao thông, đèn chiếu sáng)

Công văn số 04/TĐ-BGHD ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

13. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Toàn Phát (Cột đèn và phụ kiện)

Công văn số 01/2025/TP-BGHD ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

14. Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng (Thiết bị chiếu sáng)

Công văn số 03/PTHD ngày 01 tháng 3 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

15. Công ty Cổ phần Đông Giang (Dây và cáp điện)

Công văn số 301/2024/CV-ĐG ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

16. Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình (Dây và cáp điện)

Công văn số 30/CV-CADISUN ngày 03 tháng 3 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

17. Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Công nghiệp DHTECH (Đèn Led chiếu sáng đường phố)

Công văn số 1804/DHTECH-HD ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên

địa bàn tỉnh Hải Dương.

18. Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ điện VIE (Đèn chiếu sáng và thiết bị điều khiển)

Công văn số 0624/VIE-CBGHD ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

19. Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (Đèn chiếu sáng và thiết bị điều khiển)

Bảng giá 2025.

20. Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine (Đèn Led chiếu sáng dân dụng)

Công văn số 108/VSLT/SXDHD. ngày 01 tháng 8 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

21. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc (Đèn chiếu sáng và Cột đèn chiếu sáng)

Công văn số TP/02 ngày 01 tháng 02 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

22. Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bưu điện (Ống nhựa)

Công văn số 3001/CBGLS-PCM ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

23. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhựa Hoa Sen - Nhà máy Nhựa Hà Nam (Ống nhựa)

Công văn số 1224/BTB-HSN ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

24. Công ty cổ phần Visuco (Ống nhựa xoắn HDPE, ống nhựa gân xoắn HDPE 2 vách)

Công văn số 0108/2024CBG ngày 01 tháng 8 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

25. Công ty cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (Ống nhựa cấp thoát nước)

Công văn số 61/NTP-PTTT2 ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

26. Công ty Cổ phần đầu tư Công nghiệp Thuận Phát (Ống nhựa u.PVC, HDPE, PPR và ống HDPE gân sóng 2 lớp)

AE

Công văn số 1403/CC/TP-25 ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

27. Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ (Sino-Vanlock) (Thiết bị điện, ống cấp thoát nước)

Các bảng giá:

- Thiết bị bảo vệ cho mạng điện hạ thế.
- Ổ cắm, công tắc và phụ kiện.
- Dây cáp mạng.
- Tủ điện.
- Ống luồn dây điện và phụ kiện.
- Ống cấp nước sạch PP-R và phụ kiện.
- Ống cấp nước.
- Ống thoát nước u.PVC và phụ kiện (02 bảng).

28. Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL (Vật tư ngành nước)

Công văn số 45/2024/HCL/CV ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

29. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Vân Giang (Vật tư ngành nước)

Công văn số 01/VG-SXDHD ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

30. Công ty cổ phần Cúc Phương (Vật tư ngành nước)

Công văn số 01/CV-CBG ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

31. Công ty Cổ phần đầu tư Minh Hòa (Van và phụ kiện cấp nước)

Bảng giá Quý 3-2024 (áp dụng từ ngày 01-7-2024 đến hết ngày 30-9-2024).

32. Công ty T.N.H.H Thương mại và Đầu tư Thành An (Nắp hố ga, song chắn rác)

Công văn số 01/2024/CV-TA ngày 01 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

33. Công ty TNHH Deviwias (Đồng hồ nước)

Công văn số 01/2023-DEVIWAS ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

34. Công ty TNHH UHM Việt Nam (Phụ kiện nối ống HDPE và đồng hồ đo nước)

42

Công văn số 2901/UHMTVN ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

35. Công ty Cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương (Máy bơm nước và máy đóng mở)

Công văn số 002/CVĐK-BCN ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

36. Công ty Cổ phần Fire Front Việt Nam (Bình cứu hoả và thiết bị PCCC)

Công văn số 05 CV/FFVN ngày 30 tháng 5 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

37. Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (Sứ cách điện)

Công văn số 28/SUHLS-CV ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

38. Công ty TNHH Xây dựng thương mại Địa kỹ thuật Ngọc Phát (Lưới địa kỹ thuật sợi thủy tinh)

Công văn số 01-NP/2023 ngày 31 tháng 8 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

39. Công ty Cổ phần Austnam (Tấm lợp kim loại)

Công văn số 01 ngày 27 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

40. Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Phát triển Thiên Phú (Cửa kính khung nhôm)

Công văn số 78/2023/TP ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

41. Công ty TNHH Một thành viên Duyên Hòa Phát (Cửa kính khung nhôm)

Công văn số 01/DHP ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

42. Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp (Cửa kính khung nhôm)

Công văn số 08/VNP/2024 ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

43. Công ty Cổ phần Alumik Việt Nam (Cửa nhôm kính, cửa chống cháy)



Công văn số 79/KH-ALUMIK ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

44. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Sơn Quốc tế Five Nano (Sơn)

Công văn số 003/CV-IN ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

45. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sơn Hòa Bình (Sơn)

Công văn số 2607/2023/CV/SXDHD-HBP ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

46. Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam (Sơn)

Công văn số 01 ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

47. Công ty Cổ phần Công nghệ Bello Việt Nam (Sơn)

Công văn số 06/CV23/BL ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

48. Công ty Cổ phần Xây dựng vận tải biển Gia Phong (Sơn)

Công văn số 301/CV-2024 ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

49. Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương (Sơn)

Công văn số 01-25/JT-CNHD ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

50. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Akzo Nobel Việt Nam (Sơn)

Công văn số 87756/12/2023/ADM/ANP ngày 19 tháng 3 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

51. Công ty Cổ phần Liên doanh Sơn và Vật liệu phủ PCI (Sơn nước, bột trét)

Công văn số 06/CBG-PCI ngày 29 tháng 4 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

52. Công ty Cổ phần Kingmann Paint&Coating (Sơn)

Công văn số 02/CBG-KM ngày 09 tháng 5 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

53. Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP (Sơn nước)

Công văn số 05/CBG-TB ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

54. Công ty T.N.H.H Sơn Asama Việt Nam (Sơn nước)

Công văn số 03/CBG-TB ngày 31 tháng 7 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

55. Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam (Sơn nước)

Công văn số 0105/JYMEC ngày 02 tháng 8 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

56. Công ty Cổ phần ATA Paint Hà Nam (Sơn, bột bả tường - thạch cao)

Công văn số 2320/CV-ATA ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

57. Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (Sơn)

Công văn số 2804/CBG-IF ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

58. Công ty TNHH Công nghệ Vật liệu sơn nền Trung Hằng Việt Nam (Sơn sàn)

Công văn số 04.11/CV/2024 ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

59. Nhà máy bê tông Amaccao Chi nhánh công ty cổ phần Avia (Cấu kiện bê tông đúc sẵn)

Công văn số 0201/2023 ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

60. Công ty Cổ phần xây dựng Tâm An (Cấu kiện bê tông đúc sẵn)

Công văn số 002/TA ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

61. Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phụng Hoàng (Cống bê tông đúc sẵn)

Công văn số 01/CVPH ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

62. Công ty T.N.H.H Sản xuất - Xây dựng và Thương mại Hòa Bình (Cột điện bê tông ly tâm và Cột điện bê tông chữ H)



Công văn số 25.10/CV/HB ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

63. Công ty Cổ phần RedstarCera (Gạch ốp lát)

Công văn số 766/CV-RC ngày 30 tháng 9 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

64. Công ty T.N.H.H Thạch Bàn (Gạch ốp lát)

Công văn số 270/2024/CV-TBI/DA ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

65. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Xuất nhập khẩu Prime (Gạch ốp lát)

Công văn số 398/ ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

66. Công ty cổ phần gốm sứ CTH (Gạch gốm ốp, lát)

Công văn số 01/CTH-CBG ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

67. Hợp tác xã Hưng Thịnh (Gạch bê tông, các loại gạch không nung và gạch lát vỉa hè)

Công văn số 3101/HTX-VPĐP ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

68. Công ty Cổ phần đầu tư Eco BMC (Gạch bê tông cường độ cao)

Công văn số 2802/CV/BMC ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

69. Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Khánh (Gạch bê tông)

Công văn số LK11/2024 ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

70. Công ty Cổ phần Thương mại & Công nghiệp Cẩm Phả (Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp)

Thông báo giá bán tro xỉ số 02.03/BGTX ngày 21 tháng 3 năm 2024.

71. Công ty Cổ phần điện nước Minh Ngọc (Đất san lấp)

TC

Công văn số 28/CTMN ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

72. Công ty cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Minh Hằng (Cát nghìn và Đất san lấp)

Công văn số 212/CTMH ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

73. Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Minh Hằng (Cát nghìn)

Công văn số 028/CTMH ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

74. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Vật liệu xây dựng Thành Công (Xi măng)

Công văn số 0102/TCI-VPĐP ngày 01 tháng 2 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

75. Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam (Xi măng)

Công văn số 39/CV-VHN ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

76. Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu xây dựng BMB (Phụ gia bê tông)

Công văn số 041124/CVBMB ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

77. Công ty TNHH GPS Việt Nam (Vật liệu chống thấm, vữa trộn sẵn không co ngót, băng cản nước)

Công văn số 2001/CV-GPS/2025 ngày 20 tháng 01 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

78. Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại HCT Việt Nam (Tấm Tường 3D)

Công văn số 0101/V-3D ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

79. Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Carboncor Asphalt)

Công văn số 03/2025/CV-TGD ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.



80. Công ty TNHH đầu tư sản xuất & TM Hoàng Minh (Sản phẩm đèn led, cột thép và tủ điện)

Công văn số 12/HM-CBG ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

81. Công ty Cổ phần Silkroad Hà Nội (Phụ gia bê tông)

Công văn số 121224/2024/CV-SRHN ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

82. Công ty sản xuất Vật liệu xây dựng Phú Yên (Xi măng).

Công văn số 01/CBG-PY ngày 25 tháng 02 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

83. Công ty Cổ phần Melko (Sơn)

Công văn số 01/ MELCO ngày 24 tháng 3 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Handwritten mark